

Số: 279/QĐ-BQLATTP

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán bổ sung ngân sách nhà nước năm 2023.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2655/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Sở, ban-ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức, và Ủy ban nhân dân các quận, huyện;

Căn cứ Quyết định số 272/QĐ-BQLATTP ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý An toàn thực phẩm Thành phố về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (điều chỉnh lần 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán bổ sung ngân sách nhà nước năm 2023 (Chi tiết theo Biểu số 2 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Phó chánh Văn phòng phụ trách và các phòng chuyên môn tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND TP.HCM (để b/c);
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Ban QLATTP;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu: VT, VP (THO.03b).



Phạm Khánh Phong Lan

Đơn vị: Văn phòng Ban Quản lý An toàn thực phẩm
Chương: 599

Biểu số 2
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 90/2018/TT-BTC ngày
28/9/2018 của BTC)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 219/QĐ-BQLATTP ngày 21/7/2023 của BQLATTP)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	18.000
1	Lệ phí	
2	Phí An toàn thực phẩm	18.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	18.000
1	Lệ phí	0
2	Phí An toàn thực phẩm	18.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	131.855
I	Nguồn ngân sách trong nước	131.855
1	Chi quản lý hành chính	131.855
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	50.616
	Mục 6000: Tiền lương	21.841
	+ Tiểu mục 6001: Lương NB theo quỹ lương được duyệt	21.841
	Mục 6050: Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo hợp đồng	942
	TM. 6051: Tiền công trả cho người LĐ thường xuyên theo hợp đồng	942
	Mục 6100: Phụ cấp lương	5.834
	TM. 6101: Phụ cấp chức vụ	152
	TM. 6105: Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	451
	TM. 6113: PCTN theo nghề, theo công việc	18

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	TM. 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung	118
	TM. 6124: Phụ cấp công vụ	5.095
	Mục 6200: Tiền thưởng	330
	TM. 6201: Thưởng thường xuyên theo định mức	142
	TM. 6249: Thưởng khác	188
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	3.183
	TM. 6299: Các khoản khác	3.183
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	5.180
	TM. 6301: Bảo hiểm xã hội	3.860
	TM. 6302: Bảo hiểm y tế	687
	TM. 6303: Kinh phí công đoàn	465
	TM. 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	60
	TM. 6349: Khác	108
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9.000
	TM. 6404: Chi chênh lệch thu nhập tăng thêm	9.000
	Mục 6500: Thanh toán Dịch vụ công cộng	690
	TM. 6501: Thanh toán tiền điện	510
	TM. 6502: Thanh toán tiền nước	55
	TM. 6503: Thanh toán tiền nhiên liệu	85
	TM. 6504: Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	40
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	328
	TM. 6551: Văn phòng phẩm	93
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác	235
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	194
	TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước	16
	TM. 6603: Cước phí bưu chính	25
	TM. 6605: Cước phí internet, thuê đường truyền mạng	125
	TM. 6606: Tuyên truyền	5
	TM. 6618: Khoán điện thoại	12
	TM. 6649: Khác	11
	Mục 6650: Hội nghị	38
	TM. 6651: In, mua tài liệu	5
	TM. 6652: Bồi dưỡng giảng viên, BCV	3

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	TM. 6655: Thuê hội trường	10
	TM. 6699: Chi phí thuê mướn khác	20
	Mục 6700: Công tác phí	160
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	100
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí	20
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ	15
	TM. 6704: Khoản công tác phí	25
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	80
	TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	5
	TM. 6754: Thuê thiết bị các loại	50
	TM. 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ	5
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác	20
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì	376
	TM. 6903: Xe chuyên dùng	50
	TM. 6907: Nhà cửa	50
	TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	20
	TM. 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	5
	TM. 6917: Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	180
	TM. 6921: Đường điện, cấp thoát nước	5
	TM. 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	66
	Mục 6950: Mua sắm TS phục vụ công tác chuyên môn	5
	TM. 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	5
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	10
	TM. 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	5
	TM. 7049: Chi phí khác	5
	Mục 7750: Chi khác	65
	TM. 7756: Các khoản phí và lệ phí	50
	TM. 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5
	TM. 7761: Chi tiếp khách	5
	TM. 7799: Chi khác	5
	10% cải cách tiền lương	2.360

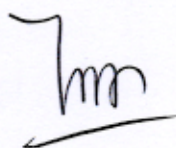
HÀN
QUẢN
THỰC
NH PH
CHÍ MI

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	44.628
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.788
	TM. 6449.03: Trợ cấp khác	2.788
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	727
	TM. 6551: Văn phòng phẩm	186
	TM. 6552: Mua sắm CCDC văn phòng	85
	TM. 6599: Vật tư văn phòng khác	456
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	1.490
	TM. 6601: Cước phí điện thoại trong nước	24
	TM. 6603: Cước phí bưu chính	174
	TM. 6606: Tuyên truyền	1.292
	Mục 6650: Hội nghị	549
	TM. 6651: In, mua tài liệu	38
	TM. 6652: Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	163
	TM. 6655: Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	10
	TM. 6699: Chi phí khác	338
	Mục 6700: Công tác phí	951
	TM. 6701: Tiền vé máy bay, tàu xe	360
	TM. 6702: Phụ cấp công tác phí	204
	TM. 6703: Tiền thuê phòng ngủ	387
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	5.467
	TM. 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	5.292
	TM. 6758: Thuê đào tạo lại cán bộ (tiền học chính trị, chuyên môn)	90
	TM. 6799: Chi phí thuê mướn khác	85
	Mục 6900: SC tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo trì	2.731
	TM. 6907: Nhà cửa	2.250
	TM. 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	211
	TM. 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	270
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.434
	TM. 6953: Ô tô chuyên dùng	5.400
	TM. 6955: Tài sản và thiết bị văn phòng	34

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	23.210
	TM. 7004: Trang phục, đồng phục	1.111
	TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	22.099
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	400
	TM. 8049: Chi hỗ trợ khác	400
	10% cải cách tiền lương	881
1.3	Trợ cấp khác (Nhu cầu tăng lương theo NQ 03 cho công chức và viên chức (không tính cho HD 68 và hợp đồng dài hạn khác)	36.611
		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0
	TM. 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	0

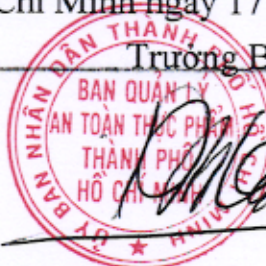
Thành phố, Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng



Thái Thị Kim Hồng

Trưởng Ban



Phạm Khánh Phong Lan

